

Số: 121 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH dệt sợi Continental tại Văn bản số 02/VBMT ngày 29 tháng 06 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 03/CVMT/2023 ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy sợi, vải màu Continental;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13/TTTr-STNMT ngày 09/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH dệt sợi Continental được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sợi, vải màu Continental tại Lô số 30-18, đường N16, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sợi, vải màu Continental.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: lô số 30-9, 30-11, 30-12b, 30-14, 30-15, 30-16, 30-17, 30-18, 30-19-1, 30-19-2, 30-20-a đường N16 và lô số 35-10-1, 35-11-1, 35-12-1, 35-13-1, 35-9, 35-10-2, 35-11-2, 35-12-2, 35-13-2, 35-14-1 đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901203321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

mã số dự án 3264066720 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 5 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3901203321

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất sợi, vải màu (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không gia công nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích của toàn Dự án là 322.644 m²

1.6.3. Công suất: sản xuất sợi với quy mô 11.500 tấn/năm, sản xuất vải màu với quy mô 67.000.000 mét/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH dệt sợi Continental:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH dệt sợi Continental có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất sợi và Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của UBND Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án mở rộng và nâng công suất Nhà máy vải màu hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban quản lý Khu kinh tế;
- UBND huyện Gò Dầu;
- Công ty TNHH Dệt Sợi Continental;
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18.1.../GPMT – UBND
ngày 21 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 01: khu vệ sinh của xưởng sợi;
- Nguồn số 02: khu vệ sinh của các xưởng sản xuất vải màu;
- Nguồn số 03: khu nhà bếp, nhà ăn của Dự án;
- Nguồn số 04: khu nội trú của chuyên gia nước ngoài.

1.2. Nước thải sản xuất bao gồm:

- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm sợi;
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ quá trình hồ sợi;
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ quá trình giặt, chính lý;
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ lò hơi, lò dầu tải nhiệt;
- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt;
- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy làm lạnh;
- Nguồn số 12: nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy nén khí;
- Nguồn số 13: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (rửa máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải);
- Nguồn số 14: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông (sau đó thoát ra suối Cầu Đúc và đổ vào sông Vàm Cỏ Đông).

2.2. Vị trí xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án được xả vào hệ thống thu gom nước thải về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống

xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông tại xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ điểm xả nước thải: X = 1233337; Y = 588910.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

2.3. Công suất xả nước thải lớn nhất: $6.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải.

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án (qua trạm quan trắc tự động, liên tục) được bơm vào hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải chung về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống đường ống thu gom nước thải chung về hồ chứa nước thải lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông (theo thỏa thuận giữa Công ty TNHH Dệt sợi Continental và chủ hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$					
1.	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/ lần	Đã lắp đặt
2.	Độ màu	Pt/Co	50		
3.	pH	-	6-9		
4.	BOD ₅	mg/l	24,3		
5.	COD	mg/l	60,75		
6.	TSS	mg/l	40,5		
7.	Asen	mg/l	0,0405		
8.	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
9.	Chì	mg/l	0,081		
10.	Cadimi	mg/l	0,0405		
11.	Crom VI	mg/l	0,0405		
12.	Crom III	mg/l	0,162		

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
13.	Kẽm	mg/l	2,43		
14.	Niken	mg/l	0,162		
15.	Đồng	mg/l	1,62		
16.	Sắt	mg/l	0,81		
17.	Mangan	mg/l	0,405		
18.	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567		
19.	Tổng phenol	mg/l	0,081		
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
21.	Sunfua	mg/l	0,162		
22.	Florua	mg/l	4,05		
23.	Amoni	mg/l	4,05		
24.	Tổng Nito	mg/l	16,2		
25.	Tổng Photpho	mg/l	3,24		
26.	Clorua	mg/l	405		
27.	Clo dư	mg/l	0,81		
28.	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05		
29.	Tổng PCB	mg/l	0,00243		
30.	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nguồn số 01 và nguồn số 04 được thu gom về 06 bể tự hoại (05 bể thể tích 9,24 m³/bể và 01 bể thể tích 12,32 m³) để xử lý sơ bộ

trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 02 được thu gom về 15 bể tự hoại (04 bể với sức chứa 14 m³/bể, 01 bể 12 m³, 04 bể 9 m³/bể, 01 bể 5 m³ và 05 bể 4 m³/bể) để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 03 được thu gom về 2 bể tách dầu mỡ (tổng thể tích 42 m³) để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất:

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất gồm các nguồn số 05, nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08, nguồn số 09, nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13, nguồn số 14 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → ngăn lọc → đường ống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Số lượng và dung tích:

+ Khu nhà vệ sinh của xưởng sản xuất sợi và khu nội trú của chuyên gia nước ngoài: 6 bể tự hoại (tổng thể tích 58,5 m³).

+ Khu nhà vệ sinh của xưởng sản xuất vải màu: 15 bể tự hoại (tổng thể tích 129 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình của hệ thống xử lý nước thải tập trung: công suất 6.500 m³/ngày.đêm như sau:

Nước thải hồ sợi → bể chứa nước 1 → tháp giải nhiệt → thiết bị thu hồi PVA → bể chứa nước 2.

Nước thải sau bể chứa nước 2 phân phối ra 02 mô đun xử lý nước thải, cụ thể: mô đun số 1 có công suất xử lý nước thải 3.000 m³/ngày.đêm và mô đun số 2 có công suất xử lý nước thải 3.500 m³/ngày.đêm, quy trình chi tiết như sau:

+ Mô đun xử lý nước thải số 1 công suất 3.000 m³/ngày.đêm: nước thải từ bể chứa nước 2 → tháp phản ứng ky khí 1 → bể lắng ky khí 1 → bể chứa nước 3 (nước thải từ các nguồn khác bao gồm: nước thải sinh hoạt khu vệ sinh của xưởng sợi và xưởng vải màu, nước thải sinh hoạt khu vực nhà bếp của xưởng vải màu, nước thải sinh hoạt của khu vực nội trú của chuyên gia nước ngoài của xưởng sợi; nước thải sản xuất từ các quá trình: nhuộm sợi, giặt, chỉnh lý, lò hơi, lò dầu tải nhiệt của xưởng vải màu, nước thải sản xuất từ máy làm lạnh, máy nén khí, vệ

sinh nhà xưởng máy móc thiết của xưởng sợi và xưởng vải màu được đưa qua song chắn rác thu gom về bể chứa nước 3) → bể chứa nước 4 → bể phản ứng keo tụ → bể lắng → bể điều hòa → tháp giải nhiệt → bể axit thủy phân → bể sinh học hiếu khí → bể lắng 2 → bể phản ứng oxy hóa → bể lắng cuối 1.

+ Mô đun xử lý nước thải số 2 công suất 3.500 m³/ngày.đêm: nước thải từ bể chứa nước 2 → bể chứa nước 5 → tháp phản ứng ky khí 2 → bể lắng ky khí 2 → bể chứa nước 6 → lưới lọc (nước thải từ các nguồn khác bao gồm: nước thải sinh hoạt khu vệ sinh của xưởng sợi và xưởng vải màu, nước thải sinh hoạt khu vực nhà bếp của xưởng vải màu, nước thải sinh hoạt của khu vực nội trú của chuyên gia nước ngoài của xưởng sợi; nước thải sản xuất từ các quá trình: nhuộm sợi, giặt, chỉnh lý, lò hơi, lò dầu tải nhiệt của xưởng vải màu, nước thải sản xuất từ máy làm lạnh, máy nén khí, vệ sinh nhà xưởng máy móc thiết của xưởng sợi và xưởng vải màu được thu gom đưa qua lưới lọc) → bể điều hòa → bể phản ứng keo tụ → bể lắng → bể chứa nước 7 → tháp giải nhiệt → bể axit thủy phân → bể lắng đứng → bể hiếu khí → bể lắng cấp 2 → bể phản ứng keo tụ → bể lắng cuối 2.

+ Nước thải sau bể lắng cuối 1 (thuộc mô đun xử lý nước thải số 1) và nước thải sau bể lắng cuối 2 (thuộc mô đun xử lý nước thải số 2) → hồ sinh học 1 → bể phản ứng ozone 1 (hoặc bể phản ứng ozone 2) → bể lọc cát liên tục → hồ sinh học 2 → kênh lưu lượng → bể chứa nước thải sau xử lý → thiết bị quan trắc tự động → hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Tổng công suất thiết kế: 6.500 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, PAC, PAM, FeSO₄, NaOH, O₃ (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: tại bể chứa nước sau xử lý của nhà máy trước khi bơm về hồ chứa nước thải của hệ thống XLNT tập trung số 4 (thuộc lưu vực 4 của KCN Phước Đông).

- Thông số lắp đặt: pH, COD, TSS, độ màu, lưu lượng đầu ra, lưu lượng đầu vào, nhiệt độ, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát (Công văn số 4932/4932/STNMT-TTQTTNMT ngày 31/07/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh).

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục của Nhà máy đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1 Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố.

Hồ sinh học của hệ thống xử lý nước thải của Dự án được xây dựng kích thước lớn, thể tích thiết kế hồ sinh học 1 là 16.069 m³, vật liệu kiên cố, vững chắc bằng bê tông cốt thép. Khi nhà máy hoạt động hết công suất thì lượng nước chứa tại hồ sinh học 1 chỉ lưu chứa 1/3 thể tích (khoảng 5.400 m³). Phần thể tích còn lại của hồ sinh học 1 vẫn đảm bảo khả năng lưu chứa được nước thải khi bị sự cố. Do đó, Dự án sử dụng hồ sinh học số 1 kết hợp lưu chứa nước thải khi bị sự cố. Ngoài ra, các hồ sinh học đều có van đóng, mở an toàn.

1.4.2 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được lưu chứa tại hồ sự cố (thời gian lưu trữ 1- 3 ngày) và hồi lưu về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp 01 trong 02 mô đun xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được xử lý bằng mô đun còn lại.

- Trường hợp 01 trong 02 mô đun xử lý nước thải gặp sự cố nhưng vẫn có thể vận hành các công đoạn như hóa lý bậc 1 sẽ tiến hành thu gom và xử lý sơ bộ nước thải để giảm áp lực cho các mô đun còn lại.

- Trường hợp cả hai mô đun xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các mô đun và nước thải đầu vào sẽ được đưa về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về các mô đun xử lý nước thải để xử lý lại.

Trường hợp tạm dừng một mô đun xử lý nước thải để duy tu, bảo trì, nếu mô đun xử lý nước thải còn lại vẫn chưa hoạt động hết công suất thiết kế, nước thải được đưa về xử lý tại các mô đun xử lý nước thải còn lại, đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý triệt để, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Nếu các mô đun xử lý nước thải còn lại đã hoạt động hết công suất thiết kế, sẽ có kế hoạch sản xuất phù hợp để không làm vượt công suất của hệ thống.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý, bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Mô đun xử lý nước thải số 02 với công suất thiết kế là 3.500 m³/ngày.đêm. (Mô đun xử lý nước thải số 01 công suất 3.000 m³/ngày.đêm đã được xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 668/GXN-STNMT ngày 01/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải trước xử lý của mô đun số 2 lấy tại bể điều hoà sau lưới lọc.
- Nước thải sau xử lý của mô đun số 2 lấy tại bể chứa nước sau xử lý trước khi đưa về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của mô đun xử lý nước thải số 02).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào, 07 mẫu đơn nước thải đối với nước thải đầu ra của mô đun xử lý nước thải số 02) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra hệ thống thu gom về hồ chứa nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực 4 của Khu công nghiệp Phước Đông (theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông), sau đó xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- *Xưởng sợi số 1:*

- + Nguồn số 01: bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch bông bay số 1;
- + Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch bông bay số 2;
- + Nguồn số 03: bụi phát sinh từ máy chải bông số 1;
- + Nguồn số 04: bụi phát sinh từ máy chải bông số 2;
- + Nguồn số 05: bụi phát sinh từ máy chải bông số 3;
- + Nguồn số 06: bụi phát sinh từ máy chải bông số 4;
- + Nguồn số 07: bụi phát sinh từ máy chải bông số 5;
- + Nguồn số 08: bụi phát sinh từ máy chải bông số 6;
- + Nguồn số 09: bụi phát sinh từ máy chải bông số 7;
- + Nguồn số 10: bụi phát sinh từ máy chải bông số 8;
- + Nguồn số 11: bụi phát sinh từ máy chải bông số 9;
- + Nguồn số 12: bụi phát sinh từ máy chải bông số 10;
- + Nguồn số 13: bụi phát sinh từ máy chải bông số 11;
- + Nguồn số 14: bụi phát sinh từ máy chải bông số 12;
- + Nguồn số 15: bụi phát sinh từ máy chải bông số 13;
- + Nguồn số 16: bụi phát sinh từ máy chải bông số 14;
- + Nguồn số 17: bụi phát sinh từ máy chải bông số 15;
- + Nguồn số 18: bụi phát sinh từ máy chải bông số 16;
- + Nguồn số 19: bụi phát sinh từ máy chải bông số 17;
- + Nguồn số 20: bụi phát sinh từ máy chải bông số 18;
- + Nguồn số 21: bụi phát sinh từ máy chải bông số 19;
- + Nguồn số 22: bụi phát sinh từ máy chải bông số 20;
- + Nguồn số 23: bụi phát sinh từ máy chải bông số 21;
- + Nguồn số 24: bụi phát sinh từ máy chải bông số 22;
- + Nguồn số 25: bụi phát sinh từ máy chải bông số 23;
- + Nguồn số 26: bụi phát sinh từ máy chải bông số 24;
- + Nguồn số 27: bụi phát sinh từ máy chải bông số 25;
- + Nguồn số 28: bụi phát sinh từ máy chải bông số 26;
- + Nguồn số 29: bụi phát sinh từ máy cuộn cúi số 1;
- + Nguồn số 30: bụi phát sinh từ máy cuộn cúi số 2;
- + Nguồn số 31: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 1;

- + Nguồn số 32: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 2;
- + Nguồn số 33: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 3;
- + Nguồn số 34: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 4;
- + Nguồn số 35: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 5;
- + Nguồn số 36: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 6;
- + Nguồn số 37: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 7;
- + Nguồn số 38: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 8;
- + Nguồn số 39: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 9;
- + Nguồn số 40: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 10;
- + Nguồn số 41: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 11;
- + Nguồn số 42: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 12;
- + Nguồn số 43: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 13;
- + Nguồn số 44: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 14.
- *Xưởng sợi số 2:*
- + Nguồn số 45: bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch bông bay số 1;
- + Nguồn số 46: bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch bông bay số 2;
- + Nguồn số 47: bụi phát sinh từ máy chải bông số 1;
- + Nguồn số 48: bụi phát sinh từ máy chải bông số 2;
- + Nguồn số 49: bụi phát sinh từ máy chải bông số 3;
- + Nguồn số 50: bụi phát sinh từ máy chải bông số 4;
- + Nguồn số 51: bụi phát sinh từ máy chải bông số 5;
- + Nguồn số 52: bụi phát sinh từ máy chải bông số 6;
- + Nguồn số 53: bụi phát sinh từ máy chải bông số 7;
- + Nguồn số 54: bụi phát sinh từ máy chải bông số 8;
- + Nguồn số 55: bụi phát sinh từ máy chải bông số 9;
- + Nguồn số 56: bụi phát sinh từ máy chải bông số 10;
- + Nguồn số 57: bụi phát sinh từ máy chải bông số 11;
- + Nguồn số 58: bụi phát sinh từ máy chải bông số 12;
- + Nguồn số 59: bụi phát sinh từ máy chải bông số 13;
- + Nguồn số 60: bụi phát sinh từ máy chải bông số 14;
- + Nguồn số 61: bụi phát sinh từ máy chải bông số 15;
- + Nguồn số 62: bụi phát sinh từ máy chải bông số 16;
- + Nguồn số 63: bụi phát sinh từ máy chải bông số 17;
- + Nguồn số 64: bụi phát sinh từ máy chải bông số 18;
- + Nguồn số 65: bụi phát sinh từ máy chải bông số 19;
- + Nguồn số 66: bụi phát sinh từ máy chải bông số 20;
- + Nguồn số 67: bụi phát sinh từ máy chải bông số 21;
- + Nguồn số 68: bụi phát sinh từ máy chải bông số 22;
- + Nguồn số 69: bụi phát sinh từ máy chải bông số 23;
- + Nguồn số 70: bụi phát sinh từ máy chải bông số 24;

- + Nguồn số 71: bụi phát sinh từ máy chải bông số 25;
- + Nguồn số 72: bụi phát sinh từ máy chải bông số 26;
- + Nguồn số 73: bụi phát sinh từ máy chải bông số 27;
- + Nguồn số 74: bụi phát sinh từ máy chải bông số 28;
- + Nguồn số 75: bụi phát sinh từ máy chải bông số 29;
- + Nguồn số 76: bụi phát sinh từ máy chải bông số 30;
- + Nguồn số 77: bụi phát sinh từ máy chải bông số 31;
- + Nguồn số 78: bụi phát sinh từ máy chải bông số 32
- + Nguồn số 79: bụi phát sinh từ máy cuộn cúi số 1;
- + Nguồn số 80: bụi phát sinh từ máy cuộn cúi số 2;
- + Nguồn số 81: bụi phát sinh từ máy cuộn cúi số 3;
- + Nguồn số 82: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 1;
- + Nguồn số 83: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 2;
- + Nguồn số 84: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 3;
- + Nguồn số 85: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 4;
- + Nguồn số 86: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 5;
- + Nguồn số 87: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 6;
- + Nguồn số 88: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 7;
- + Nguồn số 89: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 8;
- + Nguồn số 90: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 9;
- + Nguồn số 91: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 10;
- + Nguồn số 92: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 11;
- + Nguồn số 93: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 12;
- + Nguồn số 94: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 13;
- + Nguồn số 95: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 14
- + Nguồn số 96: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 15;
- + Nguồn số 97: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 16;
- + Nguồn số 98: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 17;
- + Nguồn số 99: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 18;
- + Nguồn số 100: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 19;
- + Nguồn số 101: bụi phát sinh từ máy chải kỹ số 20.
- *Tại xưởng sản xuất vải màu:*
- + Nguồn số 102: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi công suất 10 tấn/giờ số 1;
- + Nguồn số 103: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi công suất 10 tấn/giờ số 2;
- + Nguồn số 104: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi công suất 10 tấn/giờ số 3;
- + Nguồn số 105: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò dầu tải nhiệt công suất 4.000.000 kCal/giờ số 01;

- + Nguồn số 106: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò dầu tải nhiệt số công suất 4.000.000 kCal/giờ 02;
- + Nguồn số 107: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò dầu tải nhiệt công suất 4.000.000 kCal/giờ số 03;
- + Nguồn số 108: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi công suất 18 tấn/giờ số 01;
- + Nguồn số 109: khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi công suất 18 tấn/giờ số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Các ống khói, ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt, hệ thống máy làm sạch bông bay, máy chải bông, máy chải kỹ, máy cuộn cúi của Nhà máy: đường N16 và đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

- Dòng thải số 1: Tương ứng ống khói thải số 1 (khí thải sau xử lý từ các nguồn 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 24, 25, 26, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 589679; Y= 1232480;
- Dòng thải số 2: Tương ứng ống khói thải số 2 (khí thải sau xử lý từ các nguồn 02, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 27, 28, 30, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 589616; Y= 1232418;
- Dòng thải số 3: Tương ứng ống khói thải số 3 (khí thải sau xử lý từ các nguồn 46, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 80, 81, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 589752; Y= 1232658;
- Dòng thải số 4: Tương ứng ống khói thải số 4 (khí thải sau xử lý từ các nguồn 45, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 47, 48, 49, 50, 51, 76, 77, 78, 79, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 589670; Y= 1232581;
- Dòng thải số 5: Tương ứng ống khói thải số 5 (khí thải sau xử lý từ các nguồn 102, 103, 104, 105, 106, 107), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 589097; Y= 1233441;
- Dòng thải số 6: Tương ứng ống khói thải số 6 (khí thải sau xử lý từ các nguồn 108, 109), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 589070; Y= 1233476.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng xả thải số 01: lưu lượng 15.180 m³/giờ;
- Dòng xả thải số 02: lưu lượng 15.180 m³/giờ;
- Dòng xả thải số 03: lưu lượng 20.240 m³/giờ;
- Dòng xả thải số 04: lưu lượng 20.240 m³/giờ;

- Dòng xả thải số 05: lưu lượng 132.000 m³/giờ;

- Dòng xả thải số 06: lưu lượng 92.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống khói và ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng thải số 01, dòng thải số 02, dòng thải số 03, dòng thải số 04: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với Kv= 1, Kp=0,8 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động

- Đối với dòng thải số 5, dòng thải số 6:

+ Trường hợp sử dụng than đá làm nguyên liệu đốt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với Kv= 1, Kp=0,9, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với Kv= 1, Kp=0,9					
1	Lưu lượng	m ³ /h	20.000 < P ≤ 100.000	03 tháng/ lần	Đã lắp đặt
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	SO ₂	mg/Nm ³	450		

+ Trường hợp sử dụng bùn thải phối trộn than đá làm nguyên liệu đốt cho lò

hơi, lò dầu tải nhiệt: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

Về thông số kỹ thuật cơ bản của lò đốt chất thải công nghiệp:

1. Công suất của lò đốt: ≥ 100 kg/giờ;
2. Nhiệt độ vùng đốt sơ cấp: $\geq 650^{\circ}\text{C}$;
3. Nhiệt độ vùng đốt thứ cấp: $\geq 1.000^{\circ}\text{C}$;
4. Thời gian lưu cháy trong vùng đốt thứ cấp: $\geq 2\text{s}$;
5. Lưu lượng oxy dư (đo tại điểm lấy mẫu): 6 - 15%;
6. Nhiệt độ bên ngoài vỏ lò (hoặc lớp chắn cách ly nhiệt): $\leq 60^{\circ}\text{C}$;
7. Nhiệt độ khí thải ra môi trường (đo tại điểm lấy mẫu): $\leq 180^{\circ}\text{C}$;
8. Nhiệt lượng tiêu tốn trung bình của nhiên liệu sử dụng để thiêu đốt 01 (một) kg chất thải: ≤ 1.000 Kcal;
9. Khả năng hoạt động liên tục (mà vẫn đảm bảo về độ bền cơ khí và các thông số kỹ thuật): ≥ 72 giờ.

Về giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 30:2012/BTNMT, cột B					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	HCl	mg/Nm ³	50		
3	CO	mg/Nm ³	250		
4	SO ₂	mg/Nm ³	250		
5	NO _x	mg/Nm ³	500		
6	Hg	mg/Nm ³	0,2	06 tháng/lần	
7	Cd	mg/Nm ³	0,16		
8	Pb	mg/Nm ³	1,2		
9	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
10	HC	mg/Nm ³	50		
11	Tổng dioxin	ngTEQ/Nm ³	0,6	01 năm/lần	

Về yêu cầu giám sát lò đốt chất thải công nghiệp:

1. Lò đốt chất thải công nghiệp phải lắp thiết bị giám sát tự động, liên tục để đo và ghi lại thông số nhiệt độ trong các vùng đốt, nhiệt độ khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2. Phải bố trí máy ghi hình (camera) hoặc cửa quan sát trực tiếp để quan sát quá trình thiêu đốt chất thải trong vùng đốt sơ cấp với đường kính hoặc độ rộng mỗi chiều tối thiểu 05 (năm) cm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Tại xưởng sản xuất sợi:

- Bụi từ nguồn số 01 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 1; các nguồn thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 24, 25, 26 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 2; các nguồn thải số 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 3, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống khói thải chung số 1.

- Bụi từ nguồn số 02 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 4; các nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 27, 28 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 5; các nguồn số 30, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 6, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống khói thải chung số 2.

- Bụi từ nguồn số 46 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 7; các nguồn số 60, 61, 62, 63, 64, 65 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 8; các nguồn số 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 9; các nguồn số 80, 81, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 10, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống khói thải chung số 3.

- Bụi từ nguồn số 45 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 11; các nguồn số 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 12; các nguồn số 47, 48, 49, 50, 51, 76, 77, 78 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 13; các nguồn

số 79, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91 thu gom về hệ thống xử lý bụi số 14, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống khói thải chung số 4.

1.1.2. Tại xưởng sản xuất vải màu:

- Khí thải từ nguồn số 102 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01, khí thải từ nguồn số 103 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02, khí thải từ nguồn số 104 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03, khí thải từ nguồn số 105 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04, khí thải từ nguồn số 106 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05, khí thải từ nguồn số 107 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 06. Khí thải sau 06 hệ thống xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải chung số 5 (D=1,2m, chiều cao 30m).

- Khí thải từ nguồn số 108 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 07, khí thải từ nguồn số 109 thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 08. Khí thải sau 02 hệ thống xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải chung số 6 (D=1,26m, chiều cao 24m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Tại xưởng sản xuất sợi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi → thiết bị xử lý bụi (xử lý bụi qua 02 cấp, cấp một lọc bụi bằng màng lọc, cấp hai lọc bụi bằng lồng lọc bụi) → quạt hút → ống khói.

- Số lượng: 14 hệ thống

- Công suất thiết kế: 5.060 m³/giờ/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: màng lọc (hoặc vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.2. Tại xưởng sản xuất vải màu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải của lò hơi, lò dầu tải nhiệt: bụi, khí thải → Cyclon đa cấp → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

- Số lượng: 08 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ Công suất thiết kế hệ thống số 1: 26.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 2: 26.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 3: 26.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 4: 18.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 5: 18.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 6: 18.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 7: 46.000 m³/giờ;

+ Công suất thiết kế hệ thống số 8: 46.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Nước, NaOH 99% (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 trạm

- Vị trí: Tại 02 ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, Bụi, NO_x, SO₂, CO, O₂, Nhiệt độ.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 bộ camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát (theo Công văn số 3408/STNMT-PBVMТ ngày 30/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh).

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của Nhà máy đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện đúng quy trình vận hành, các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị sẵn các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải. Thường xuyên kiểm tra quạt hút có bị ăn mòn hoặc giảm công suất hút không, đường ống dẫn có bị rò rỉ không để có phương án thay thế hoặc cải tạo. Trong trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị phải dừng sản xuất để rà soát và sửa chữa, sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Đảm bảo nhân lực có đủ khả năng vận hành các công trình xử lý khí thải đúng nguyên lý và an toàn; hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị cũng như cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Tiến hành xử lý sự cố theo thứ tự ưu tiên: đảm bảo an toàn về người, an toàn về tài sản, an toàn về công việc. Tùy theo mức độ sự cố cần phối hợp với các đơn vị chức năng để xử lý sự cố. Tiến hành lập hồ sơ về sự cố, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp, hành động khắc phục sự cố.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất chỉ tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Tám (08) Hệ thống xử lý bụi ở xưởng sợi.
- Ba (03) Hệ thống xử lý khí thải ở xưởng vải màu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thải chung sau 04 hệ thống xử lý bụi số 7, 8, 9, 10 ở xưởng sợi số 2;
- 01 vị trí tại ống thải chung sau 04 hệ thống xử lý bụi số 11, 12, 13, 14 ở xưởng sợi số 2;
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt công suất 4.000.000 kCal/giờ/lò số 3 ở xưởng vải màu;
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi công suất 18 tấn hơi/giờ số 1 ở xưởng vải màu;
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi công suất 18 tấn hơi/giờ số 2 ở xưởng vải màu.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải);
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này; phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 121.../GPMT-UBND
ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Tại xưởng sản xuất sợi:

- Nguồn số 1: xưởng sợi số 1;
- Nguồn số 2: xưởng sợi số 2;
- Nguồn số 3: khu vực phòng điều không của hệ thống lọc bụi và điều hòa không khí xưởng sợi số 1;
- Nguồn số 4: khu vực phòng điều không của hệ thống lọc bụi và điều hòa không khí xưởng sợi số 2.

1.2. Tại xưởng sản xuất vải màu:

- Nguồn số 5: xưởng dệt số 1;
- Nguồn số 6: xưởng dệt số 2;
- Nguồn số 7: khu vực phòng điều không của hệ thống lọc bụi và điều hòa không khí xưởng dệt số 1;
- Nguồn số 8: khu vực phòng điều không của hệ thống lọc bụi và điều hòa không khí xưởng dệt số 2;
- Nguồn số 9: khu vực xử lý nước thải;
- Nguồn số 10: khu vực xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 11: khu vực xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 1 (tương ứng nguồn số 01): X=589 613, Y=1232 483;
- Vị trí 2 (tương ứng nguồn số 02): X=589 705, Y=1232 633;
- Vị trí 3 (tương ứng nguồn số 03): X=589 634, Y=1232 524;
- Vị trí 4 (tương ứng nguồn số 04): X=589 674, Y=1232 586;
- Vị trí 5 (tương ứng nguồn số 05): X=589 244, Y=1233 202;
- Vị trí 6 (tương ứng nguồn số 06): X=588 781, Y=1232 973;
- Vị trí 7 (tương ứng nguồn số 07): X=589 215, Y=1233 139;
- Vị trí 8 (tương ứng nguồn số 07): X=588 760, Y=1233 034;

- Vị trí 9 (trương ứng nguồn số 08): X=589 046, Y=1233 313;
- Vị trí 10 (trương ứng nguồn số 09): X=589 059, Y=1233 483;
- Vị trí 11 (trương ứng nguồn số 10): X=589 082, Y=1233 452.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30' múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Bố trí các máy móc hợp lý, các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .12.1./GPMT-UBND
ngày 21 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Tổng (kg/năm)	Mã số CTNH
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	150	07 04 01
2	Xi hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	300	07 04 02
3	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng	200	08 01 01
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	120	08 02 04
5	Chất thải lây nhiễm (Bao gồm các chất thải sắc nhọn)	Rắn	100	13 01 01
6	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (Nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	70	13 03 02
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	3.000	16 01 06
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	600	16 01 13
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	10.000	17 02 03
10	Bao bì mềm thải	Rắn	60.000	18 01 01

Stt	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Tổng (kg/năm)	Mã số CTNH
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	4.000	18 01 02
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	150.000	18 01 03
13	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Composit...)	Rắn	300	18 01 04
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	80.000	18 02 01
15	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	200	19 05 02
16	Pin, ác quy chì thải	Rắn	6.000	19 06 01
17	Phẩm màu và chất nhuộm thải có thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	100	10 02 02
Tổng			315.140	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CT
1	Bao vải phế thải chứa nguyên liệu	35.000	10 01 10
2	Túi nylon	60.000	18 01 06
3	Thùng giấy carton	100.000	18 01 05
4	Sợi phế	600.000	10 02 10
5	Bụi bông	200.000	
6	Dây dai buộc nguyên liệu bông	30.000	-
7	Bông phế	1.700.000	10 02 10
8	Nhựa	8.000	07 02 04
9	Sắt, kẽm	80.000	
10	Bao PP, PE	10.000	10 02 10
11	Vải vụn, vải phế	200.000	10 02 10

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CT
12	Ống giấy	120.000	18 01 05
13	Bùn thải không có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	6.600.000	12 06 12
14	Tro, xỉ than không nguy hại từ lò hơi, lò dầu.	4.800.000	04 02 06
Tổng		14.543.000	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	700
Tổng khối lượng		700

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Hai (02) kho lưu chứa chất thải nguy hại, 01 kho ở xưởng sản xuất sợi diện tích 21 m², 01 kho ở xưởng sản xuất vải màu diện tích 600 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Phương án xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Hai (02) kho lưu chứa chất thải thông thường: 01 kho ở xưởng sản xuất sợi diện tích 78 m², 01 kho ở xưởng sản xuất vải màu diện tích 330 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu chứa có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Phương án xử lý:

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom, lưu giữ tại khu chứa bùn của trạm xử lý nước thải; bùn sau khi phơi khô được phân tích định kỳ (06 tháng/lần) để phân định và quản lý như sau: lưu chứa tại khu vực chứa chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định trong trường hợp bùn thải là chất thải nguy hại.

Việc phối trộn bùn thải với than cám (tỷ lệ tối đa là 15% bùn) làm nguyên liệu đốt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt trong trường hợp bùn thải là chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường khác:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: xưởng sản xuất sợi diện tích 12 m², xưởng sản xuất vải màu diện tích 45 m² có mái che nắng, mưa. Mặt sàn kín được làm bằng bê tông cốt thép, không rạn nứt không bị thấm nước mưa từ bên ngoài vào, đảm bảo không bị rò rỉ, rơi vãi chất thải ra môi trường bên ngoài.

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thiết kế, cải tạo kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1111*/GPMT-UBND
ngày *24* tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.